

# NỘI DUNG ÔN TẬP KIỂM TRA LẠI

## MỘT SỐ NỀN VĂN MINH TRÊN ĐẤT NƯỚC VIỆT NAM

### I. Văn minh Văn Lang-Âu Lạc

#### 1. Cơ sở hình thành

##### 1.1. Điều kiện tự nhiên

- Nét chính về điều kiện tự nhiên:
  - + Phạm vi: lưu vực sông Hồng, sông Mã, sông Cả (vùng Bắc Bộ và Bắc Trung Bộ Việt Nam ngày nay).
  - + Vị trí địa lí: phía bắc tiếp giáp với Trung Quốc ngày nay và phía đông giáp biển.
  - + Sông ngòi: mạng lưới sông ngòi dày đặc; có nhiều dòng sông lớn, như: sông Hồng, sông Mã, sông Cả...
  - + Địa hình: có nhiều vùng đồng bằng màu mỡ.
  - + Khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa
  - + Tài nguyên khoáng sản phong phú (sắt, đồng, chì, thiếc,...)
- Tác động:
  - + Vị trí địa lí thuận lợi, thúc đẩy sự giao lưu, tiếp xúc với các nền văn minh khác
  - + Thuận lợi cho hoạt động sinh hoạt và sản xuất của cư dân
  - + Tài nguyên khoáng sản phong phú là cơ sở để cư dân chế tác các loại hình công cụ lao động và đồ dùng sinh hoạt

##### 1.2. Cơ sở xã hội

- Xã hội có sự phân hoá thành: tầng lớp quý tộc, nông dân tự do, nô tì
- + Quý tộc là những người giàu, có thế lực.
- + Nông dân tự do sinh sống trong các công xã nông thôn và chiếm đại đa số dân cư.
- + Nô tì là tầng lớp thấp nhất trong xã hội.
- Quá trình giao lưu, trao đổi sản phẩm đã hình thành mối liên kết giữa các cộng đồng cư dân Việt cổ.

#### 2. Những thành tựu tiêu biểu

##### 2.1. Đời sống vật chất

- Nguồn lương thực, thực phẩm chủ yếu của cư dân bao gồm: gạo nếp, gạo tẻ, các loại rau, củ, quả, gia súc, gia cầm (lợn, gà, vịt,...) và các loại thủy sản (cá, tôm, cua,...)
- Về trang phục:
  - + Ngày thường: nam giới đóng khố, mình trần; nữ mặc áo, váy, yếm che ngực và đều đi chân đất.
  - + Vào dịp lễ hội, trang phục có thêm đồ trang sức, như vòng, nhẫn, khuyên tai, mũ gắn lông vũ,...
- Nhà ở phổ biến là kiểu nhà sàn làm bằng gỗ, tre, nứa, lá.
- Phương thức di chuyển trên sông nước chủ yếu là dùng thuyền, bè.

##### 2.2. Đời sống tinh thần

- Người Việt cổ có trình độ thẩm mỹ và tư duy khá cao, thể hiện qua: nghệ thuật điêu khắc, kĩ thuật luyện kim, kĩ thuật làm đồ gốm; hoa văn trang trí trên đồ đồng, đồ gốm.
- Âm nhạc, ca múa có vị trí quan trọng trong đời sống tinh thần của cư dân với các loại nhạc cụ như trống đồng, chiêng, cồng, chuông, các hoạt động hát múa....
- Tín ngưỡng:
  - + Sùng bái các lực lượng tự nhiên (thờ thần Mặt Trời, thần núi, thần sông..);
  - + Thờ cúng tổ tiên, anh hùng, thủ lĩnh...
  - + Thực hành lễ nghi nông nghiệp cầu mong mùa màng bội thu.
- Trong các dịp lễ hội, cư dân thường tổ chức đua thuyền, đấu vật.
- Phong tục tập quán có những nét đặc sắc như tục ăn trâu, nhuộm răng, xăm mình,...

##### 2.3. Tổ chức xã hội và nhà nước

###### a. Tổ chức xã hội:

- Người Việt cổ quản tụ trong xóm làng (chiêng, chạ, mừng, bản,...), gồm nhiều gia đình, dòng họ sinh sống trên cùng một khu vực.
- Cư dân đoàn kết đắp đê, trị thủy, khai hoang mở rộng địa bàn cư trú và canh tác.

###### b. Tổ chức nhà nước:

- Thời Văn Lang:
  - + Kinh đô đặt tại Phong Châu (Phú Thọ).
  - + Tổ chức nhà nước đơn gian: đứng đầu nhà nước là Vua Hùng, giúp việc có các Lạc Hầu. Cả nước chia làm 15 bộ do Lạc tướng cai quản, dưới bộ là các chiêng, chạ do Bô chính phụ trách.
- Thời Âu Lạc:
  - + Kinh đô đặt ở Phong Khê (Hà Nội)
  - + Bộ máy nhà nước cơ bản giống với thời Văn Lang.
  - + Các đơn vị hành chính địa phương không có nhiều thay đổi so với nước Văn Lang.

+ Nhà nước Âu Lạc đã có nhiều điểm tiến bộ hơn so với nước Văn Lang, như: lãnh thổ mở rộng hơn; có vũ khí tốt, thành Cổ Loa kiên cố

## **1. Văn minh Chăm-pa**

### **1.1. Cơ sở hình thành**

#### **a. Điều kiện tự nhiên**

- Nét chính về điều kiện tự nhiên:

+ Phạm vi: vùng duyên hải và một phần cao nguyên miền Trung Việt Nam ngày nay

+ Địa hình đan xen khu vực cao nguyên với đồng bằng nhỏ hẹp.

+ Có nhiều sông lớn, tiêu biểu như: sông Thu Bồn...

+ Có đường bờ biển dài

- Tác động:

+ Vị trí địa lý thuận lợi cho quá trình giao lưu, tiếp xúc văn hóa với các nền văn minh khác.

+ Điều kiện tự nhiên thuận lợi cho sự định cư và canh tác nông nghiệp của cư dân.

#### **b. Dân cư**

- Cư dân bản địa là những người nói tiếng Môn cổ.

- Bên cạnh đó, còn có sự xuất hiện của bộ phận cư dân nói tiếng Mã Lai - Đa Đảo.

=> Những nhóm cư dân này cộng cư với nhau và là chủ nhân đầu tiên của văn minh Chăm-pa.

### **1.2. Những thành tựu tiêu biểu**

#### **a. Đời sống vật chất**

- Nguồn lương thực chính là: gạo nếp, gạo tẻ; kê, đậu,... ngoài ra còn có nguồn hải sản đa dạng với các loại cá, tôm, ốc,...

- Trang phục: nam, nữ thường quấn ngang tấm vải từ lưng trở xuống, tai đeo trang sức.

- Vua thường ở trong lầu cao, dân thường ở nhà sàn dựng bằng gỗ.

- Thuyền đi biển phổ biến là loại hai đầu nhọn, có cánh buồm, phần đầu lái và mũi thuyền đều uốn cong.

- Kỹ thuật làm đồ gốm và xây dựng đền tháp rất phát triển.

#### **b. Đời sống tinh thần**

- Sáng tạo ra chữ Chăm cổ trên cơ sở tiếp thu chữ Phạn

- Văn học dân gian (thần thoại, truyền thuyết, văn bi kị, sử thi,...) và văn học viết (thơ, trường ca,...) cùng song hành tồn tại.

- Tín ngưỡng – tôn giáo:

+ Có tục thờ cúng tổ tiên, chôn người chết trong các mộ chum.

+ Tiếp thu các tôn giáo của Ấn Độ là: Phật giáo và Hin-đu giáo

- Tư duy thẩm mỹ và sự sáng tạo của cư dân Chăm-pa thể hiện rõ qua các công trình kiến trúc, điêu khắc, chế tác đồ trang sức,...

- Âm nhạc và ca múa đặc biệt phát triển với các loại nhạc cụ, như đàn cầm, trống, kèn,... cùng nhiều kiểu múa, như điệu múa Áp-sa-ra...

#### **c. Tổ chức xã hội và nhà nước**

- Tổ chức xã hội: Cư dân chủ yếu sinh sống trong làng, duy trì quan hệ cộng đồng và thân tộc.

- Tổ chức nhà nước theo thể chế quân chủ chuyên chế:

+ Vua là người đứng đầu nhà nước, có quyền lực tối cao và tuyệt đối

+ Giúp việc cho vua là quan lại ở trung ương và địa phương, phân cấp thành ba hạng: tôn quan, thuộc quan và ngoại quan. Trong đó: Tôn quan là chức quan cao cấp nhất trong triều đình. Thuộc quan là những chức quan dưới quyền tôn quan. Ngoại quan là những quan trấn trị tại địa phương.

+ Cả nước chia thành nhiều châu, dưới châu là huyện, dưới huyện là làng.

## **2. Văn minh Phù Nam**

### **2.1. Cơ sở hình thành**

#### **a. Điều kiện tự nhiên**

- Nét chính về điều kiện tự nhiên:

+ Phạm vi: lưu vực châu thổ sông Cửu Long

+ Hệ thống sông ngòi, kênh rạch chằng chịt đổ ra biển

+ Địa hình khu vực thấp, nguồn nước dồi dào.

+ Có đường bờ biển dài.

- Tác động:

+ Vị trí địa lý thuận lợi cho việc giao lưu kinh tế - văn hóa

+ Điều kiện tự nhiên thuận lợi cho việc định cư và phát triển kinh tế của cư dân.

#### **b. Dân cư**

- Cư dân bản địa chủ yếu là người Môn cổ

- Ngoài ra còn có một bộ phận cư dân đến từ bên ngoài.

=> Các tộc người này đã cùng nhau thiết lập quốc gia mới, làm chủ nền văn minh Phù Nam.

### **2.2. Những thành tựu tiêu biểu**

### a. Đời sống vật chất

- Nguồn lương thực, thực phẩm chính là: lúa gạo, các loại rau, củ, quả; gia súc, gia cầm, thủy hải sản...
- Trang phục tùy theo từng tầng lớp xã hội:
  - + Dân nghèo dùng vải may quần áo, nhà giàu dùng tơ lụa, gấm.
  - + Trang phục phổ biến là mặc áo chui đầu hoặc ở trần, dùng vải quấn làm váy, người dân đi chân đất hoặc đi dép bằng gỗ; còn vua đi dép bằng ngà voi.
  - + Cư dân đặc biệt thích đeo đồ trang sức làm bằng đá quý, thủy tinh, vàng, bạc,...
- Cư dân sống chủ yếu trong các nhà sàn bằng gỗ.
- Việc di chuyển đi lại giữa các khu vực chủ yếu bằng thuyền bè trên kênh rạch, sông, biển

### b. Đời sống tinh thần

- Sử dụng chữ viết từ sớm; các loại văn tự có loại giống chữ Hán, chữ Phạn.
- Cư dân Phù Nam có tư duy thẩm mỹ phát triển ở trình độ khá cao, thể hiện qua kỹ thuật chế tác đồ trang sức, kỹ thuật dệt vải, làm gốm, điêu khắc, kiến trúc.
- Tín ngưỡng và tôn giáo:
  - + Có tín ngưỡng sùng bái núi thiêng và nàng công chúa rắn
  - + Tiếp thu Hin-đô giáo và Phật giáo từ Ấn Độ...

### c. Tổ chức xã hội và nhà nước

- Tổ chức xã hội:
  - + Cư dân sinh sống trong các xóm làng (còn gọi là: phum, sóc), gồm nhiều gia đình có cùng huyết thống, cùng sinh sống trên một khu vực
  - + Xóm làng (phum, sóc) có quan hệ lỏng lẻo với nhau và bị chia cắt bởi rừng rậm, đầm lầy.
- Nhà nước Phù Nam là tập hợp của nhiều tiểu quốc và được tổ chức nhà nước theo thể chế quân chủ chuyên chế:
  - + Vua là người đứng đầu có quyền lực tối cao.
  - + Giúp việc cho vua là hệ thống quan lại, tăng lữ.

## II. Cơ sở hình thành và quá trình phát triển của văn minh Đại Việt

### 1. Khái niệm văn minh Đại Việt

- Văn minh Đại Việt là nền văn minh tồn tại và phát triển cùng quốc gia Đại Việt, trải dài gần 1000 năm (từ thế kỉ X đến giữa thế kỉ XIX), gắn liền với: chính quyền họ Khúc, họ Dương và các triều đại Ngô, Đinh, Tiền Lê, Lý, Trần, Hồ, Lê sơ, Mạc, Lê Trung Hưng, Tây Sơn, Nguyễn
- Văn minh Đại Việt được phát triển trong điều kiện độc lập, tự chủ của quốc gia Đại Việt với kinh đô chủ yếu là Thăng Long (Hà Nội). Vì vậy văn minh Đại Việt còn được gọi là văn minh Thăng Long.

### 2. Cơ sở hình thành văn minh Đại Việt

- Sự kế thừa nền văn minh Văn Lang - Âu Lạc:
    - + Văn minh Đại Việt có nguồn gốc sâu xa từ nền văn minh Văn Lang - Âu Lạc được bảo tồn qua hơn một ngàn năm Bắc thuộc.
    - + Những di sản và truyền thống của văn minh Văn Lang - Âu Lạc tiếp tục được phục hưng, phát triển trong thời kì độc lập, tự chủ.
  - Nền độc lập, tự chủ của quốc gia Đại Việt:
    - + Độc lập, tự chủ là nhân tố quan trọng của việc hình thành và phát triển của nền văn minh Đại Việt.
    - + Trải qua các triều đại khác nhau, nền độc lập, tự chủ quốc gia tiếp tục được củng cố vững chắc. Đó là điều kiện thuận lợi để nhân dân xây dựng và phát triển một nền văn hoá dân tộc rực rỡ trên mọi lĩnh vực.
  - Tiếp thu có chọn lọc những thành tựu văn minh bên ngoài:
    - + Trong quá trình hình thành và phát triển, ngoài việc kế thừa nền văn minh sông Hồng, người Việt đã tiếp thu có chọn lọc tinh hoa văn minh từ bên ngoài, đặc biệt là:
      - + Văn minh Trung Hoa (ví dụ: thể chế chính trị, luật pháp, chữ viết, tư tưởng Nho giáo, giáo dục, khoa cử,...)
      - + Văn minh Ấn Độ (ví dụ: Phật giáo, nghệ thuật, kiến trúc,...)
- => Các yếu tố văn minh Trung Quốc, Ấn Độ đã góp phần làm phong phú nền văn minh Đại Việt.

### 3. Quá trình phát triển của văn minh Đại Việt

- Thế kỉ X:
  - + Gắn liền với chính quyền họ Khúc, họ Dương và các triều Ngô, Đinh, Tiền Lê.
  - + Đây là giai đoạn văn minh Đại Việt bước đầu được định hình, thông qua công cuộc củng cố chính quyền, phát triển kinh tế và văn hoá.
- Thế kỉ XI - đầu thế kỉ XV
  - + Gắn liền với sự tồn tại của các vương triều Lý, Trần, Hồ
  - + Văn minh Đại Việt phát triển mạnh mẽ, toàn diện, tinh dân tộc được thể hiện rõ nét.
- Thế kỉ XI - thế kỉ XVII
  - + Gắn liền với vương triều Lê sơ, Mạc, Lê Trung hưng.
  - + Văn minh Đại Việt tiếp tục phát triển và đạt được nhiều thành tựu đặc sắc.
  - + Đầu thế kỉ XVI, một số yếu tố văn hoá phương Tây du nhập vào Đại Việt.
- Đầu thế kỉ XVIII - giữa thế kỉ XIX

- + Gắn liền với sự tồn tại của các vương triều Lê Trung hưng (giai đoạn hậu kỳ), Tây Sơn, Nguyễn.
- + Văn minh Đại Việt có những dấu hiệu đình trệ và lạc hậu. Mặc dù vậy, một số lĩnh vực văn minh vẫn đạt được những thành tựu nổi bật.
- Từ giữa thế kỉ XIX, việc thực dân Pháp xâm lược Việt Nam và thiết lập chế độ cai trị đã chấm dứt thời kì phát triển của nền văn minh Đại Việt.

### **III. Một số thành tựu của văn minh Đại Việt**

#### **1. Chính trị**

##### **1.1. Tổ chức bộ máy nhà nước**

- Tổ chức bộ máy nhà nước không ngừng được củng cố, hoàn thiện từ trung ương đến địa phương.
- Việc thành lập cơ quan hành chính, pháp lí, chuyên môn, giám sát,... thể hiện vai trò tổ chức, quản lý của nhà nước ngày càng chặt chẽ. Tiêu biểu là: tổ chức bộ máy nhà nước thời Lê sơ.

##### **1.2. Luật pháp**

- Nhà nước tăng cường quản lí xã hội thông qua luật pháp:
- + Năm 1002, nhà Tiền Lê định luật lệ.
- + Năm 1042, vua Lý Thái Tông ban hành bộ Hình thư. Đây là bộ luật thành văn đầu tiên của Đại Việt.
- + Năm 1930, vua Trần Thái Tông cho soạn bộ Hình luật.
- + Năm 1483, dưới thời Lê sơ, bộ Quốc triều hình luật (còn gọi là: Luật Hồng Đức) được ban hành.
- + Năm 1811, vua Gia Long cho biên soạn bộ Hoàng triều luật lệ (Luật Gia Long) và được thi hành trong suốt các triều vua nhà Nguyễn.

#### **2. Kinh tế**

##### **2.1 Nông nghiệp**

- Nhà nước thực hiện nhiều chính sách quan tâm, chăm lo phát triển sản xuất nông nghiệp, như:
- + Đắp đê, xây dựng hoặc tu sửa các công trình thủy lợi
- + Kêu gọi và tổ chức nhân dân khai hoang mở rộng diện tích cày cấy
- + Thực hiện phép “quân điền” chia ruộng đất cho nông dân
- + Nghiêm cấm giết trâu bò, để bảo vệ sức kéo cho nông nghiệp
- + Ngoài ra, nhà nước còn thực hiện: miễn giảm thuế, cày tịch điền; đặt một số chức quan quản lí, giám sát và khuyến khích sản xuất nông nghiệp
- Nông nghiệp là ngành kinh tế chủ đạo với cây trồng chính là lúa nước. Ngoài ra, người dân còn trồng nhiều cây lương thực như ngô, khoai, sắn,...
- Phương thức và kĩ thuật canh tác có những bước tiến mới, nhân dân sử dụng phổ biến công cụ lao động bằng sắt; năng suất lao động tăng cao
- Công cuộc khai hoang, phục hoá, lấn biển làm tăng diện tích trồng trọt, lập thêm nhiều làng mới, góp phần mở rộng lãnh thổ và tăng cường khả năng phòng thủ đất nước.
- Hệ thống đê điều, thủy lợi từng bước được hoàn chỉnh trong cả nước.

##### **2.2. Thủ công nghiệp**

- Thủ công nghiệp trong nhân dân:
- + Các nghề thủ công truyền thống tiếp tục duy trì và phát triển ở các địa phương với nhiều ngành nghề.
- + Nhiều nghề khác xuất hiện, như làm tranh sơn mài, làm giấy, khắc bản in,...
- + Thế kỉ XVI - XVII, đã xuất hiện nhiều làng nghề thủ công nổi tiếng cả nước, như: dệt La Khê, gốm Bát Tràng (Hà Nội), gốm Chu Đậu (Hải Dương),... với sản phẩm phong phú, đa dạng và tinh xảo
- Thủ công nghiệp nhà nước do triều đình trực tiếp quản lí được chú trọng.
- + Cục Bách tác và các quan xưởng tại Thăng Long là nơi sản xuất đồ dùng phục vụ nhà nước, vua, quan trong triều đình.
- + Các hoạt động sản xuất chủ yếu là đúc tiền kim loại, đóng thuyền lớn, sản xuất vũ khí cho quân đội,...

##### **2.3. Thương nghiệp**

- Về nội thương:
- + Chợ làng, chợ huyện được hình thành và phát triển mạnh, hoạt động buôn bán giữa các làng, các vùng trong nước diễn ra nhộn nhịp.
- + Kinh đô Thăng Long trở thành trung tâm buôn bán sầm uất dưới thời Lý, Trần, Lê sơ..
- Về ngoại thương:
- + Hoạt động trao đổi, buôn bán với nước ngoài bước đầu phát triển với nhiều mặt hàng phong phú.
- + Dưới thời Lý, Trần, Lê sơ các địa điểm trao đổi hàng hoá với nước ngoài được hình thành ở vùng biên giới, như Vân Đồn (Quảng Ninh), Lạch Trường (Thanh Hoá),...
- + Từ thế kỉ XVI, ngoài thương nhân phương Đông, thuyền buôn của phương Tây (Bồ Đào Nha, Hà Lan, Pháp,...) đã vào Đại Việt trao đổi, buôn bán. Việc thông thương với nước ngoài góp phần mở rộng thị trường trong nước và thúc đẩy sự hưng thịnh của các đô thị và cảng thị

#### **3. Văn hóa**

##### **3.1. Tư tưởng, tôn giáo, tín ngưỡng**

###### **a. Tư tưởng**

- Tư tưởng yêu nước, thương dân được xem là tiêu chuẩn đạo đức cao nhất để đánh giá con người và các hoạt động xã hội, được biểu hiện thông qua các chính sách của nhà nước trong việc quan tâm đến sản xuất và đời sống của nhân dân.
- Tư tưởng “lấy dân làm gốc” (có cội nguồn từ tư tưởng yêu nước, thương dân).
- Nho giáo phát triển gắn liền với hoạt động học tập, thi cử từ thời Lý, Trần. Đến thời Lê sơ, Nho giáo được nâng lên địa vị độc tôn, trở thành hệ tư tưởng chính thống của nhà nước quân chủ.

#### b. Tôn giáo

- Phật giáo du nhập từ thời kì Bắc thuộc, phát triển mạnh trong buổi đầu độc lập và trở thành quốc giáo thời Lý, Trần.
- Đạo giáo được duy trì, phát triển trong dân gian và được các triều đại phong kiến coi trọng, đặc biệt là thời Đinh, Tiền Lê, Lý.
- Trong các thế kỉ XIII - XVI, Hồi giáo, Thiên Chúa giáo du nhập vào Đại Việt

#### c. Tín ngưỡng

- Tín ngưỡng thờ cúng tổ tiên tiếp tục được duy trì
- Tín ngưỡng thờ Mẫu, thờ các anh hùng, tổ nghề... cũng phát triển

### 3.2. Giáo dục

#### - Về hệ thống giáo dục:

- + Năm 1070, nhà Lý cho dựng Văn Miếu, tạc tượng Chu Công, Khổng Tử. Năm 1075, triều đình mở khoa thi đầu tiên để tuyển chọn nhân tài, Năm 1076, vua Lý cho mở Quốc Tử Giám để dạy học cho hoàng tử, công chúa.
- + Từ thời Trần, triều đình lập Quốc học viện cho con em quan lại học tập. Các lớp học tư nhân ở các làng xã cũng được mở ra.

+ Từ thời Lê sơ, hệ thống trường học mở rộng trên cả nước; nhà nước tăng cường khuyến khích nhân dân học tập, tiêu biểu như việc ban Chiếu khuyến học thời Tây Sơn.

#### - Về phương thức thi cử, tuyển chọn quan lại:

- + Nhà nước chính quy hoá việc thi cử để tuyển chọn người tài
- + Thể lệ thi cử được quy định chặt chẽ, các kì thi được tổ chức chính quy, hệ thống (thi Hương, thi Hội, thi Đình).
- + Năm 1484, triều đình đặt lệ xướng danh và khắc tên các tiến sĩ vào bia đá ở Văn Miếu để khuyến khích tinh thần học tập, khoa cử của nhân dân.

### 3.3. Chữ viết và văn học

#### a. Chữ viết

- Trên cơ sở tiếp thu chữ Hán của người Trung Quốc, người Việt đã sáng tạo ra chữ Nôm để ghi lại tiếng nói của dân tộc.
- Đến thế kỉ XVII, chữ Quốc ngữ được hình thành từ việc sử dụng, cải biến bảng chữ cái La-tinh để ghi âm tiếng Việt. Chữ Quốc ngữ trở thành chữ viết chính thức của người Việt ngày nay.

#### b. Văn học

##### \* Văn học dân gian:

- Tiếp tục duy trì và phát triển mạnh trong các thế kỉ XVI - XVIII.
- Nội dung chủ yếu là phản ánh tâm tư, tình cảm con người, tình yêu quê hương, đất nước, với nhiều thể loại phong phú, như thơ ca, tục ngữ, hò vè, hát, truyện cổ tích,...

##### \* Văn học chữ viết:

- Văn học chữ Hán phát triển mạnh, đạt nhiều thành tựu rực rỡ.
- + Nội dung chủ yếu là ca ngợi truyền thống yêu nước, niềm tự hào dân tộc.
- + Một số tác phẩm tiêu biểu là: Chiếu dời đô, Nam quốc sơn hà, Hịch tướng sĩ; Hoàng Lê nhất thống chí...
- Văn học chữ Nôm:
- + Xuất hiện từ khoảng thế kỉ XIII và phát triển mạnh từ thế kỉ XV, đặc biệt là trong các thế kỉ XVI - XIX.
- + Nội dung chủ yếu là ca ngợi tình yêu quê hương, đất nước, con người, phê phán một bộ phận quan lại cường hào và phản ánh những bất công trong xã hội, đề cao vẻ đẹp con người...
- + Tiêu biểu là tác phẩm Quốc âm thi tập của Nguyễn Trãi, các bài thơ sáng tác bằng chữ Nôm của Lê Thánh Tông, Truyện Kiều của Nguyễn Du,...

### 3.4. Khoa học, kĩ thuật

#### - Sử học:

- + Nhà Trần lập Quốc sử viện, nhà Nguyễn lập Quốc sử quán
- + Nhiều bộ sử lớn được biên soạn như: Đại Việt sử kí (Lê Văn Hưu); Đại Việt sử kí toàn thư (Ngô Sĩ Liên và các sử thần triều Hậu Lê); Đại Việt thông sử (Lê Quý Đôn); Lịch triều hiến chương loại chí (Phan Huy Chú) ...
- Địa lí: có các tác phẩm nổi tiếng như: Dư địa chí (Nguyễn Trãi); Hồng Đức bản đồ (triều Lê sơ); Gia Định thành thông chí (Trịnh Hoài Đức)...
- Quân sự: có các tác phẩm nổi tiếng như: Binh thư yếu lược, Vạn Kiếp tông bí truyền thứ (của Trần Quốc Tuá); Hồ Trướng khu cơ (của Đào Duy Từ)...
- Y học: có các tác phẩm nổi tiếng như: Nam dược thần hiệu (của Nguyễn Bá Tĩnh - Tuệ Tĩnh); Hải Thượng y tông tâm lĩnh (Hải Thượng Lãn Ông - Lê Hữu Trác)...
- Toán học: có các tác phẩm nổi tiếng như: Đại thành toán pháp (Lương Thế Vinh); Lập thành toán pháp (Vũ Hữu)...
- Khoa học: Đúc súng thần cơ, đóng chiến thuyền có lầu (cổ lâu); xây dựng thành lũy...

### 3.5. Nghệ thuật

#### a. Kiến trúc - điêu khắc

- Nghệ thuật kiến trúc phát triển mạnh mẽ. Hệ thống cung điện, chùa, tháp, thành quách được xây dựng ở nhiều nơi, với quy mô lớn và vững chãi.

- Công trình tiêu biểu:

+ Hoàng thành Thăng Long, thành nhà Hồ, thành Lam Kinh, thành nhà Mạc, Đại nội Huế, thành Gia Định,...

+ Chùa Một Cột, chùa Thiên Mụ....

+ Đình làng Thạch Lôi (Hung Yên), đình làng Đình Bảng (Bắc Ninh),...

- Nghệ thuật điêu khắc trên đá, gốm, gỗ thể hiện phong cách đặc sắc, tinh xảo với nhiều loại hình phong phú, như hoa văn trang trí hình sóng nước, hoa cúc, tượng rồng,...

#### b. Nghệ thuật sân khấu

- Âm nhạc phát triển mạnh với nhiều thể loại (nhạc dân gian, nhạc cung đình,...) và nhạc cụ phong phú (trống, đàn bầu, tiêu, đàn tranh, ti bà, đàn nguyệt, đàn thập lục,...).

- Nghệ thuật sân khấu phát triển với nhiều loại hình, như hát chèo, hát tuồng, hát quan họ, hát ví, hát giặm, hát chèo thuyền, hát ả đào, hát xẩm,...

#### c. Lễ hội

- Lễ hội là hình thức sinh hoạt văn hoá cộng đồng trong dân gian được duy trì và được tổ chức hằng năm với nhiều loại hình.

- Cùng với lễ hội là những trò vui, như đấu vật, đua thuyền, múa rối nước,...

### 4. Ý nghĩa của văn minh Đại Việt

#### 4.1. Ưu điểm

- Là nền văn minh nông nghiệp lúa nước, hình thành dựa trên sự kế thừa nền văn minh Văn Lang - Âu Lạc, tiếp biến các yếu tố của văn minh nước ngoài.

- Phát triển rực rỡ, toàn diện trên mọi lĩnh vực của đời sống xã hội.

- Yếu tố xuyên suốt quá trình phát triển của văn minh Đại Việt là truyền thống yêu nước, nhân ái, nhân văn và tính cộng đồng sâu sắc.

#### 4.2. Hạn chế

- Do chính sách “trọng nông ức thương” của một số triều đại phong kiến nên kinh tế hàng hoá còn nhiều hạn chế.

- Lĩnh vực khoa học, kỹ thuật chưa thực sự phát triển.

- Kinh tế nông nghiệp, thiết chế làng xã và mô hình quân chủ chuyên chế cũng góp phần tạo ra tính thụ động, tư tưởng quân bình, thiếu năng động, sáng tạo của cá nhân và xã hội.

- Những hạn chế về tri thức khoa học khiến đời sống tinh thần của cư dân vẫn còn nhiều yếu tố duy tâm.

#### 4.3. Ý nghĩa

- Thể hiện sức sáng tạo và truyền thống lao động bền bỉ của các thế hệ người Việt.

- Là tiền đề và điều kiện quan trọng để tạo nên sức mạnh của dân tộc trong công cuộc đấu tranh bảo vệ độc lập, chủ quyền quốc gia, đồng thời, góp phần bảo tồn, giữ gìn và phát huy được những thành tựu và giá trị của văn minh Việt cổ.

- Văn minh Đại Việt có giá trị lớn đối với quốc gia, dân tộc Việt Nam và một số thành tựu tiêu biểu của văn minh Đại Việt đã được UNESCO ghi danh.

## CÁC DÂN TỘC TRÊN ĐẤT NƯỚC VIỆT NAM

### I. Thành phần dân tộc theo dân số

- Trong cơ cấu dân số Việt Nam hiện nay, dân tộc Kinh có dân số lớn nhất, chiếm khoảng 85.3% tổng số dân; 53 dân tộc còn lại chỉ chiếm khoảng 14.7% dân số.

- Trong 53 dân tộc thiểu số, có:

+ 6 dân tộc có dân số trên 1 triệu người là: Tày, Thái, Mường, Hmông, Khơ-me, Nùng;

+ 11 dân tộc có số dân dưới 5 nghìn người.

- Các dân tộc thiểu số cư trú phân tán và đan xen, đặc biệt ở miền núi phía Bắc, các tỉnh Tây Nguyên, đồng bằng sông Cửu Long.

### II. Ngữ hệ và phân chia tộc người theo ngữ hệ

#### a. Khái niệm ngữ hệ

- Ngữ hệ là một nhóm các ngôn ngữ có cùng nguồn gốc với nhau. Quan hệ đó được xác định bởi những đặc điểm giống nhau về ngữ pháp, hệ thống từ vựng cơ bản, âm vị và thanh điệu....

- Ngữ hệ còn được gọi là dòng ngôn ngữ

#### b. Sự phân chia tộc người theo ngữ hệ ở Việt Nam

Các dân tộc ở Việt Nam được xếp vào 8 nhóm ngôn ngữ tộc người, thuộc 5 ngữ hệ khác nhau:

- Ngữ hệ Nam Á, gồm:

- + Nhóm ngôn ngữ Việt - Mường
- + Nhóm ngôn ngữ Môn - Khơme.
- Ngữ hệ Mông - Dao, gồm nhóm ngôn ngữ Hmông, Dao
- Ngữ hệ Thái - Kadai, gồm:
- + Nhóm ngôn ngữ Tày - Thái
- + Nhóm ngôn ngữ Kadai.
- Ngữ hệ Nam Đảo gồm nhóm ngôn ngữ Mã Lai - Đa đảo.
- Ngữ hệ Hán - Tạng, gồm:
- + Nhóm ngôn ngữ Hán
- + Nhóm ngôn ngữ Tạng - Miên

### **III. Hoạt động kinh tế, đời sống vật chất**

#### **3.1. Nông nghiệp**

- Hoạt động sản xuất nông nghiệp chủ yếu là trồng trọt, chăn nuôi, nhưng có sự khác nhau về hình thức giữa đồng bằng và miền núi.
- Người Kinh:
  - + Tập trung chủ yếu ở vùng đồng bằng, trung du và duyên hải.
  - + Kinh tế nông nghiệp trồng lúa nước đã được hình thành và phát triển từ rất sớm.
  - + Bên cạnh đó, chăn nuôi gia súc, gia cầm, nuôi trồng thủy sản,... cũng là những hoạt động kinh tế phổ biến
- Các dân tộc thiểu số:
  - + Phần lớn phân bố ở miền núi, trung du, cao nguyên.
  - + Trước đây các dân tộc thiểu số chủ yếu làm nương rẫy theo hình thức du canh.
  - + Hiện nay, họ đã chuyển sang hình thức canh tác định canh, trong nhiều loại cây, như lúa, ngô, khoai xen canh với rau, lạc, vừng, đậu,... và các loại cây ăn quả.

#### **3.2. Thủ công nghiệp và thương nghiệp**

##### **a. Thủ công nghiệp**

- Người Kinh:
  - + Phát triển các nghề thủ công như nghề gốm, dệt, đúc đồng, rèn sắt, làm giấy,... từ sớm.
  - + Một số nghề đã đạt đến trình độ cao, nhiều làng nghề thủ công có truyền thống lâu đời và nổi tiếng trong cả nước.
- Các dân tộc thiểu số: cũng có truyền thống làm các nghề thủ công từ sớm, với các nghề như: dệt thổ cẩm, dệt lanh, chế tác đồ trang sức, làm mộc, nhuộm, đan lát,...

##### **b. Thương nghiệp**

- Trong đời sống của cộng đồng các dân tộc Việt Nam, chợ vừa là nơi trao đổi, buôn bán các mặt hàng, vừa là nơi giao lưu văn hóa và thể hiện tinh cộng đồng.
- Người Kinh thường tổ chức các hình thức chợ làng, chợ huyện và cả chợ trong các khu phố, chợ đầu mối,...
- Cư dân các dân tộc ở khu vực Nam Bộ còn có hình thức họp chợ trên sông, hình thành các khu chợ nổi.
- Các dân tộc vùng cao thường họp chợ phiên.

#### **3.3. Ăn, mặc, ở**

##### **a. Văn hóa ăn**

- Người Kinh:
  - + Cơm tẻ, nước chè là đồ ăn, thức uống cơ bản truyền thống hằng ngày của người Kinh ở miền Bắc. Trong bữa ăn hằng ngày thường có các món canh, rau, các loại mắm, muối, gia vị như ớt, tỏi, gừng,...
  - + Người Kinh ở miền Trung thường cay và mặn hơn các khu vực khác
  - + Người Kinh ở miền Nam thường có nhiều món hơi ngọt và ít cay...
- Các dân tộc thiểu số khác:
  - + Bữa ăn hằng ngày của các dân tộc ít người ở Tây Bắc thường có xôi, ngô.
  - + Một số dân tộc ở Tây Nguyên chủ yếu ăn cơm tẻ, muối ớt.
  - + Các dân tộc ở Tây Bắc và Tây Nguyên cũng thường uống rượu cần.

##### **b. Văn hóa mặc**

- Người Kinh:
  - + Trước đây, đàn ông người Kinh thường mặc quần áo nâu, đi chân trần. Phụ nữ người Kinh ngày thường mặc váy đen, yếm, áo cánh nâu, chít khăn mỏ quạ đen (Bắc Bộ), hoặc mặc áo bà ba, chít khăn rằn (Nam Bộ).
  - + Áo dài được sử dụng phổ biến từ đầu thế kỉ XX và trở thành trang phục truyền thống trong các dịp lễ tết
- Các dân tộc thiểu số:
  - + Trang phục truyền thống của các dân tộc thiểu số được đặc trưng bởi hoa văn, chất liệu hoặc màu sắc riêng.
  - + Các dân tộc ở Tây Bắc thường chú trọng các họa tiết đa sắc, sặc sỡ.
  - + Màu sắc và hoa văn trên trang phục của các dân tộc ít người ở vùng đồng bằng sông Cửu Long thường đơn giản.

##### **c. Văn hóa ở**

- Người Kinh:
  - + Ở các vùng đồng bằng, duyên hải thường là nhà trệt. Ngôi nhà chính thường có kết cấu ba hoặc năm gian, trong đó gian giữa là gian trang trọng nhất, đặt bàn thờ tổ tiên.

- + Ở nhiều tỉnh Nam Bộ, nhà bếp thường được làm sát kê hay nối kê với ngôi nhà chính.
- + Trong đời sống hiện đại, nhà ở của người Kinh ở nông thôn hay thành thị đều được xây dựng kiên cố, chịu ảnh hưởng của kiến trúc phương Tây.
- Các dân tộc thiểu số:
  - + Thường sống tập trung trong các xóm, làng, bản ở chân núi, bên sườn đồi hoặc nơi đất thoải gần sông, suối,...
  - + Kiểu nhà phổ biến là nhà sàn để và có một ngôi nhà chung làm nơi sinh hoạt cộng đồng.

### 3.4. Phương tiện đi lại

- Phương tiện đi lại trước đây:
  - + Phương tiện đi lại truyền thống của người Kinh trên đường bộ chủ yếu là ngựa, xe ngựa, xe kéo tay, trên đường thủy có thuyền, bè, mảng, ghe, tàu,...
  - + Ngựa thồ, xe ngựa là phương tiện vận chuyển, đi lại truyền thống, phổ biến của nhiều dân tộc thiểu số các tỉnh vùng núi phía bắc, họ cũng dùng mảng, bè để đi lại trên các sông, suối.
  - + Trước đây, các dân tộc Tây Nguyên thường sử dụng voi, ngựa để đi lại; người Khome ở Nam Bộ thường sử dụng xe bò, xe lôi bánh gỗ, hoặc bánh hơi để di chuyển
  - Trong xã hội hiện đại, xe đạp, xe máy và ô tô là phương tiện giao thông phổ biến. Tàu hoả, máy bay được sử dụng ở Việt Nam cũng trở thành phương tiện đi lại quen thuộc của người dân Việt Nam.

## IV. Đời sống tinh thần

### 4.1. Tín ngưỡng, tôn giáo

#### a. Tín ngưỡng

- Các tộc người trong cộng đồng dân tộc Việt Nam có tục thờ cúng tổ tiên, thờ các vị thần tự nhiên, thực hiện nghi lễ liên quan đến sản xuất nông nghiệp,... với những cách thức khác nhau.
- Các tín ngưỡng phổ biến của người Kinh là:
  - + Thờ cúng tổ tiên, thờ người có công với cộng đồng, thờ Thành hoàng, thờ Mẫu, thờ tổ sư, tổ nghề,... trong đó, thờ cúng tổ tiên là tín ngưỡng quan trọng nhất
  - + Bàn thờ tổ tiên trong gia đình người Kinh được đặt ở vị trí trang trọng nhất, việc cúng lễ được thực hiện vào các ngày giỗ, tết và các dịp tuần tiết trong năm.
  - + Tục thờ Thổ công, Táo quân, ông Địa phổ biến ở nhiều địa phương
  - + Thành hoàng hoặc các vị phúc thần thường được thờ ở những nơi thờ tự của cộng đồng, như đình, miếu...
  - Các dân tộc thiểu số có tín ngưỡng: thờ cúng tổ tiên, thờ nhiều vị thần tự nhiên, theo thuyết “vạn vật hữu linh”, nhiều dân tộc thờ các vị thần nông nghiệp....

#### b. Tôn giáo

- Tại Việt Nam có sự hiện diện của các tôn giáo lớn trên thế giới là Phật giáo, Đạo giáo, Hin-đu giáo, Hồi giáo, Công giáo,... Mức độ đậm nhạt của các tôn giáo này khác nhau tùy theo tiến trình lịch sử, theo vùng miền và theo tộc người,
- Phật giáo:
  - + Được du nhập vào Việt Nam từ những thế kỉ tiếp giáp Công nguyên và dần trở thành tôn giáo có vị trí quan trọng trong đời sống tinh thần của các dân tộc.
  - + Phật giáo trở thành quốc giáo trong một số giai đoạn của thời kì quân chủ.
  - + Đến nay, phổ biến ở Việt Nam là Phật giáo Đại thừa.
- Hin-đu giáo:
  - + Được truyền bá vào Việt Nam từ những thế kỉ tiếp giáp Công nguyên và có ảnh hưởng đến nhiều lĩnh vực của đời sống xã hội.
  - + Hiện nay, phần lớn dân tộc Chăm cư trú ở Ninh Thuận và Bình Thuận theo Hin-đu giáo
  - Bộ phận người Chăm cư trú ở một số địa phương thuộc các tỉnh Tây Ninh, An Giang, Đồng Nai và Thành phố Hồ Chí Minh theo Hồi giáo.
  - Công giáo được truyền bá vào Việt Nam từ thế kỉ XVI và dần trở thành một trong những tôn giáo phổ biến trong cộng đồng các dân tộc Việt Nam.

### 4.2. Phong tục, tập quán, lễ hội

#### a. Phong tục, tập quán

- Người Kinh:
  - + Từ xa xưa đã có tục ăn trầu nhuộm răng, xăm mình.
  - + Trong cưới xin, nghi lễ truyền thống thường trải qua các bước cơ bản như dạm, hỏi, cưới, lại mặt.
  - + Việc tổ chức tang ma của người rất trang nghiêm, gồm nhiều nghi thức.
  - Các dân tộc thiểu số có phong tục, tập quán đa dạng.
  - + Một số tộc người ở Tây Nguyên tổ chức gia đình theo hình thức mẫu hệ (người Ê-đê, người Ba Na). Trong phong tục cưới hỏi, người phụ nữ chủ động nhờ mai mối. Trong nghi lễ ma chay, họ làm lễ bỏ mả và dựng nhà mồ để chôn người chết.
  - + Ở Nam Bộ, dân tộc Chăm cũng có truyền thống gia đình mẫu hệ, người phụ nữ đảm nhiệm việc lo sính lễ trong lễ cưới. Nghi thức tang ma của người Chăm theo Hồi giáo thường bắt đầu với lễ cầu nguyện tại thánh đường...

#### b. Lễ hội

- Lễ tết:

- + Tết Nguyên đán là tết lớn nhất trong năm của người Kinh Ngoài ra còn có nhiều lễ, tết truyền thống khác, như Rằm tháng Giêng, Thanh minh, Đoan Ngọ, Trung thu,...
- + Các tộc người ở Tây Bắc tổ chức tết năm mới vào các thời điểm khác nhau, người Lào theo Phật lịch và ăn tết vào tháng Tư Âm lịch; người Hà Nhì ăn tết năm mới vào đầu tháng Mười Âm lịch
- + Các tộc người ở Tây Nguyên thường tổ chức tết vào mùa xuân với các tên gọi khác nhau, như lễ Mừng lúa mới của người Mạ, lễ Somok (ăn cơm mới) của người Ba Na.
- + Các tộc người ở Nam Bộ như người Khơ-me ăn Tết Chôl Chnăm Thmây, người Hoa ăn tết Nguyên đán.

- Lễ hội:

- + Lễ hội là một nét văn hoá đặc sắc, gồm các lễ hội nông nghiệp, tôn giáo, hoặc gắn với đời sống sinh hoạt cộng đồng.
- + Người Kinh tổ chức nhiều lễ hội vào mùa xuân sau tết Nguyên đán. Lễ hội cũng là nơi diễn ra nhiều trò chơi dân gian.
- + Các tộc người thiểu số ở Tây Bắc có lễ hội cầu mưa, lễ hội cầu an ở bản, lễ hội hát máa giao duyên,...
- + Các dân tộc ở Nam Bộ thường tổ chức lễ hội nông nghiệp và tôn giáo, như lễ Ok Om Bok của người Khơ-me, lễ Katê của người Chăm.

#### 4.3. Nghệ thuật

- Các loại hình nghệ thuật biểu diễn của dân tộc Kinh rất đa dạng, tiêu biểu như nghệ thuật múa rối nước, chèo, tuồng, đờn ca tài tử, ca trù, hát xoan, dân ca quan họ,...
- Mỗi dân tộc thiểu số lại có những làn điệu, điệu múa và nhạc cụ riêng.
- + Người thiểu số vùng Tây Bắc ưa thích các làn điệu dân ca, múa, xoe, thổi các loại khèn, sáo, sử dụng trống và các bộ gõ bằng tre, nứa tự tạo.
- + Các tộc người thiểu số ở Nam Bộ thường biểu diễn các điệu dân vũ với nhạc cụ gồm ba nhóm là bộ gõ (trống, chiêng,...), bộ dây (đàn) và bộ hơi (kèn, tù và),...

### V. Khối đại đoàn kết dân tộc trong lịch sử Việt Nam

#### 1. Sự hình thành khối đại đoàn kết dân tộc

- Khối đại đoàn kết dân tộc được hình thành trước hết trên cơ sở tình cảm gia đình và tình yêu quê hương đất nước. Quá trình đoàn kết trong các cuộc đấu tranh xã hội, chống ngoại xâm và chinh phục thiên nhiên đã tạo nên truyền thống yêu nước, đoàn kết trong cộng đồng các dân tộc Việt Nam.
- Thời kì cổ - trung đại, các vương triều luôn coi trọng việc đoàn kết chặt chẽ giữa các tầng lớp nhân dân và sự hoà thuận trong nội bộ triều đình đồng thời đề cao mối quan hệ giữa các tộc người với cộng đồng quốc gia để tạo dựng sức mạnh đoàn kết chống ngoại xâm.
- Thời kì cận - hiện đại:
- + Từ khi Đảng Cộng sản Việt Nam ra đời (1930), khối đại đoàn kết dân tộc được phát huy thông qua các hình thức mặt trận phù hợp với từng thời kì cách mạng.
- + Trải qua các cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp, đế quốc Mỹ.
- + Trong thời kì đổi mới đất nước, khối đại đoàn kết dân tộc đã đưa cách mạng Việt Nam giành được nhiều thắng lợi to lớn.

#### 2. Vai trò, tầm quan trọng của khối đại đoàn kết dân tộc

##### a. Trong lịch sử dựng nước và giữ nước

- Trong thời kì dựng nước:
- + Sự cô kết cộng đồng của người Việt cổ trong các hoạt động trị thuỷ, xây dựng các công trình công cộng, hình thành xóm làng,... một trong những cơ sở quan trọng cho sự ra đời của các nhà nước đầu tiên trên lãnh thổ Việt Nam.
- + Quá trình dựng nước trên cơ sở đoàn kết để chinh phục thiên nhiên và nhu cầu chống ngoại xâm đã nhanh chóng phát triển thành sức mạnh đoàn kết toàn dân tộc, trở thành truyền thống trong suốt chiều dài lịch sử dựng nước và giữ nước,
- Trong quá trình xây dựng và bảo vệ đất nước:
- + Đại đoàn kết dân tộc tạo nên sức mạnh quyết định, giữ nhân dân Việt Nam đánh bại mọi cuộc chiến tranh xâm lược, bảo vệ vững chắc nền độc lập dân tộc.
- + Ở thời kì hoà bình, đoàn kết dân tộc là nhân tố ổn định xã hội, tạo nền tảng xây dựng, phát triển đất nước.

##### b. Trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc hiện nay

- Đại đoàn kết dân tộc là vấn đề có ý nghĩa chiến lược, quyết định thành công của công cuộc xây dựng đất nước.
- Đại đoàn kết dân tộc là sức mạnh nền tảng, tập hợp, phát huy sức mạnh của các tầng lớp nhân dân và cả cộng đồng người Việt ở nước ngoài tham gia vào sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.
- Đại đoàn kết dân tộc là yếu tố khẳng định vị thế quốc gia trước những thách thức của thời đại mới, như biến đổi khí hậu, ô nhiễm môi trường, cạn kiệt tài nguyên, đại dịch...
- Trong sự nghiệp bảo vệ Tổ quốc hiện nay, đại đoàn kết dân tộc là yếu tố không tách rời với việc khẳng định chủ quyền biên giới, biển đảo của Việt Nam.

#### 3. Chính sách dân tộc của Đảng và Nhà nước hiện nay

##### a. Quan điểm của Đảng và Nhà nước về chính sách dân tộc

- Chính sách dân tộc được Đảng và nhà nước Việt Nam coi đó là vấn đề chiến lược cơ bản, lâu dài, đồng thời cũng là vấn đề cấp bách hiện nay.

- Quan điểm của Đảng và Nhà nước Việt Nam về chính sách dân tộc là nhất quán theo nguyên tắc “các dân tộc bình đẳng, đoàn kết, tương trợ nhau cùng phát triển”. Đây cũng là nguyên tắc cơ bản, chỉ đạo việc xây dựng quan hệ giữa các dân tộc - tộc người trong quá trình phát triển đất nước.

b. Nội dung cơ bản trong chính sách dân tộc của Đảng và Nhà nước

- Nội dung cơ bản trong chính sách dân tộc của Đảng và Nhà nước:


+ Chính sách về phát triển kinh tế vùng dân tộc thiểu số: hướng đến phát huy tiềm năng, thế mạnh của vùng đồng bào các dân tộc; gắn với kế hoạch phát triển chung của cả nước, đưa vùng đồng bào các dân tộc thiểu số cùng cả nước tiến hành công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước.

+ Chính sách xã hội tập trung vào các vấn đề: giáo dục - đào tạo, văn hoá, y tế, nhằm nâng cao năng lực, thực hiện quyền bình đẳng giữa các dân tộc, tạo tiền đề và cơ hội để các dân tộc có đầy đủ điều kiện tham gia quá trình phát triển, trên cơ sở đó không ngừng nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của đồng bào...

+ Chính sách liên quan đến quốc phòng - an ninh: hướng đến củng cố các địa bàn chiến lược, giải quyết tốt vấn đề đoàn kết dân tộc và quan hệ dân tộc trong mỗi liên hệ tộc người, giữa các tộc người và liên quốc gia trong xu thế toàn cầu hoá

- Ý nghĩa: các chính sách dân tộc của Đảng và Nhà nước hướng tới khai thác mọi tiềm năng của đất nước để phục vụ đời sống nhân dân các dân tộc, thực hiện mục tiêu “dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh”

### DUYỆT CỦA TỔ CHUYÊN MÔN

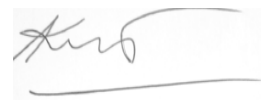


---

Trần Duy Kiên

Ký bởi: TRẦN DUY KIẾN  
Thời gian ký: 23/06/2026 21:42:00  
Tổ chức xác thực: Viettel-CA RS

### NGƯỜI LẬP



---

Trần Duy Kiên

### DUYỆT CỦA LÃNH ĐẠO

**Lê Hữu Hải**